TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG KHÁNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2023.
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Vân Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Thông.

Bà Lương Thị Bảo Thuỳ.

Thư ký phiên tòa: anh Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 622/2002/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bích V, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Khu phố RL, phường B, thành phố L, tỉnh ĐN.

- *Bị đơn:* ông Trần Văn D, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Tổ 30, Khu phố RL, phường B, thành phố L, tỉnh ĐN.

(các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị Bích V trình bày:

Nguyên đơn và ông Trần Văn D tự nguyện kết hôn vào năm 2000 tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện L (nay là phường B, thành phố L), tỉnh ĐN. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, nguyên nhân là do ông D vô tâm, thiếu trách nhiệm, không lo lắng gì cho gia đình. Hiện nay vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu Trần Minh H1, sinh ngày 09/5/2001 và cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 27/5/2008. Khi ly hôn, nguyên đơn yêu cầu được nuôi cháu H, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Cháu H1 đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2023, bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

Bị đơn có đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị Bích V vào năm 2000 tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện L (nay là phường B, thành phố L), tỉnh ĐN. Vợ chồng có 02 người con là các cháu Trần Minh H1, sinh ngày 09/5/2001 và cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 27/5/2008. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra bất đồng quan điểm sống, hiện nay vẫn sống với nhau nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau. Bị đơn đồng ý ly hôn vì thấy cuộc sống chung không thể kéo dài nhưng bị đơn không đồng ý hoà giải thuận tình ly hôn. Về con chung: Bị đơn đồng ý giao cháu H cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn không cấp dưỡng nuôi con. Cháu H1 đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

** Toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập đã được công khai theo đúng quy định pháp luật.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thủ tục tố tụng được Tòa án tiến hành đúng quy định; quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo. Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn giải quyết Tòa án chậm so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Chị V và anh D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Uỷ ban nhân dân xã B (nay là phường B). Quá trình chung sống thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm lẫn nhau.

Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, căn cứ vào Điều 21 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 40; Điều 45 Luật HNGĐ năm 1986, Điều 131 Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Về con chung: Căn cứ vào ý kiến ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Thị Ngọc H, giao cháu H cho Chị V nuôi dưỡng. Tạm thời Chị V không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Chị V, anh D khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Chị V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Bích V khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trần Văn D. Do ông D có địa chỉ cư trú hiện nay tại phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị Bích V và ông Trần Văn D tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được phường B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2000, được công nhận là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn nhận thấy: bà V và ông D thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống. Theo bà V nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng là do ông D vô tâm, không quan tâm đến gia đình và con cái. Ông bà đều thừa nhận hai vợ chồng vẫn sống chung với nhau nhưng mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau và đồng ý ly hôn.

Như vậy, có thể xác định quan hệ hôn nhân của bà V và ông D đã mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà V yêu cầu ly hôn với ông D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Bà V có yêu cầu được nuôi con chung là cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 27/5/2008, còn cháu Trần Minh H1, sinh ngày 09/5/2001 đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét yêu cầu này nhận thấy: ông D và bà V đều đồng thuận về con chung và cấp dưỡng nuôi con. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà V, giao cháu H cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Cháu H1 đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Do bà V không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[3.3] *Về tài sản chung:* Đương sự khai tự thoả tuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3.4] *Nợ chung*: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các điều 227, 228, 266, 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phạm Thị Bích V.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phạm Thị Bích V được ly hôn ông Trần Văn D.

- *Về con chung*: Giao cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 27/5/2008 cho bà Phạm Thị Bích V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời bà V không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông D được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, bà V, ông D được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Bích V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0006172 ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Bà V đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Viện kiểm sát nhân dân

cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Nai
- VKSND TP. Long Khánh;
- Chi cục THADS TP. Long Khánh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Vân Khánh

[6] Về chi phí tố tụng: ngày 27/9/2018 nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 6.000.000 đồng tại Tòa án, nộp 3.000.000 đồng tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Khánh. Ngày 09/7/2019 nguyên đơn nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (lần 2) số tiền 5.000.000 đồng. Tòa án đã trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.005.000 đồng. Như vậy tổng số tiền nguyên đơn đã nộp là: 11.195.000 đồng.

Ngày 03/7/2019 bị đơn (do bà Nguyễn Thị Kim Trang nộp thay) nộp số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Tòa án đã trả cho bị đơn 200.000 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn đã nộp là 4.800.000 đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Tuy nhiên, do bị đơn không yêu cầu hoàn lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên không đặt ra xem xét. Các đương sự đã nộp xong.